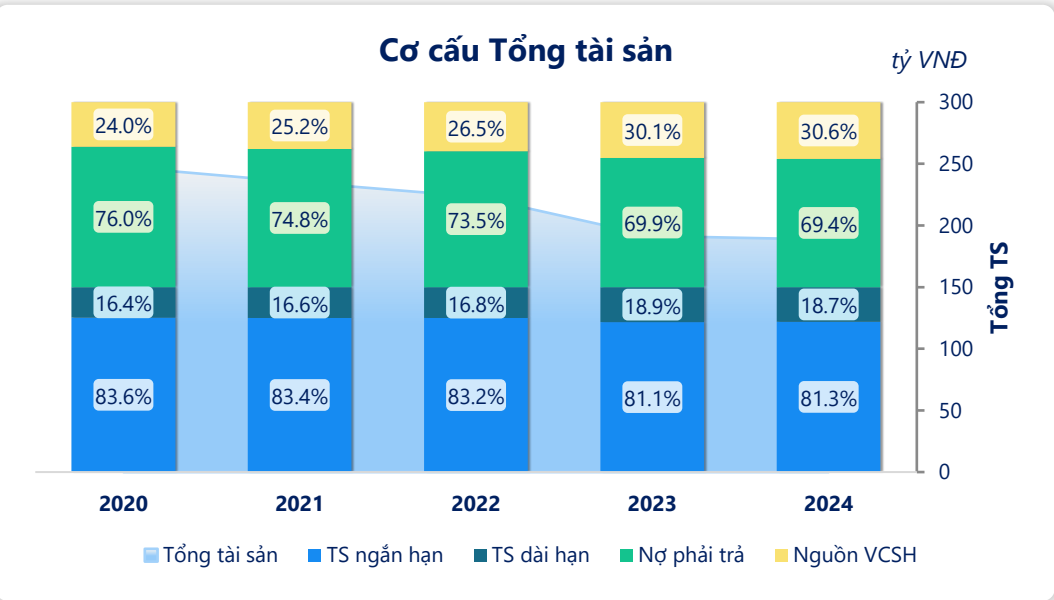
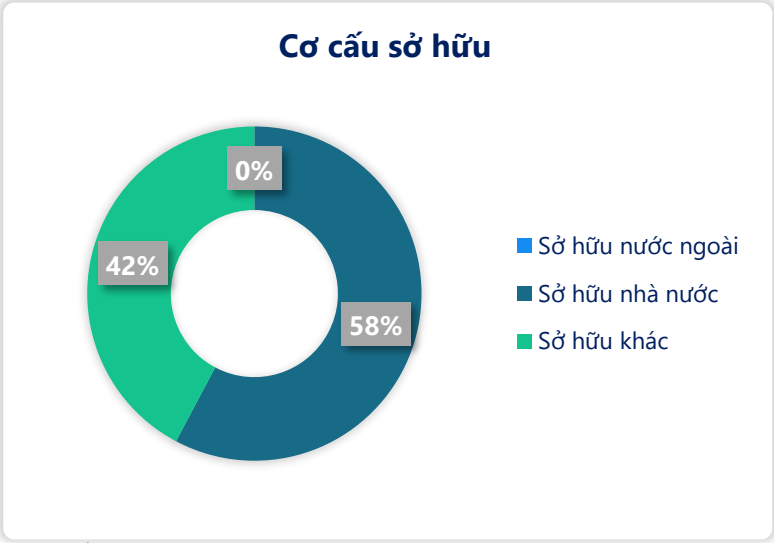


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

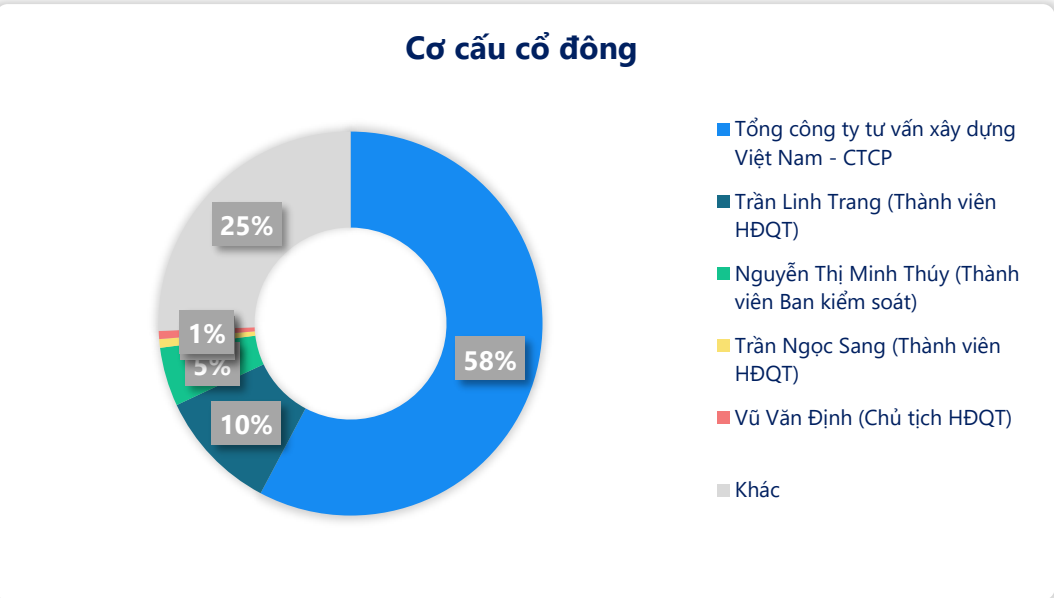
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,761
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,831
SL cổ phiếu LH		5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		58
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62

	YTD	1T	3T	6T
USC		14.1%	14.1%	8.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **USC** năm 2024 đạt **188.7** tỷ đồng, giảm **1.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

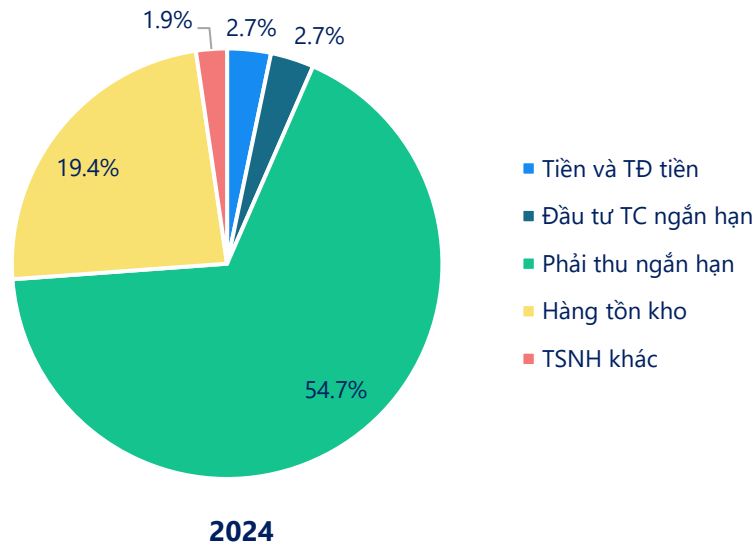
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



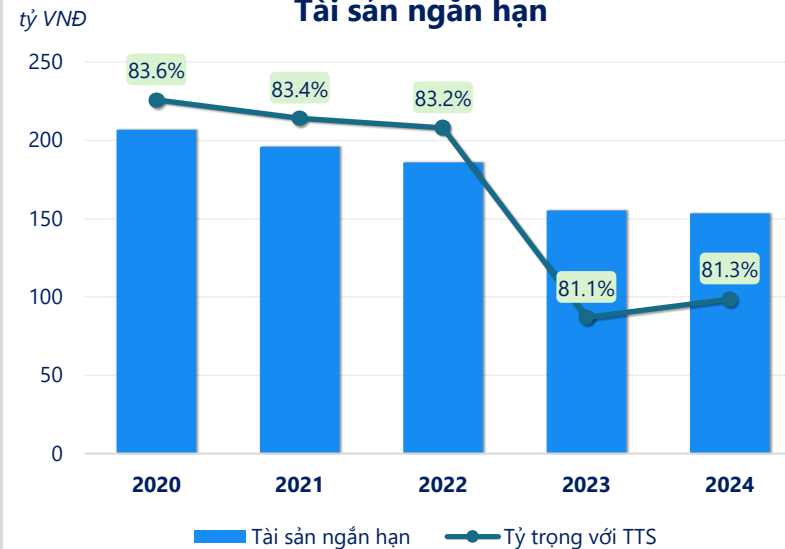
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **57.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 42.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP** sở hữu **57.8%**, lớn thứ 2 là Trần Linh Trang (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Minh Thúy (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 4.96%.

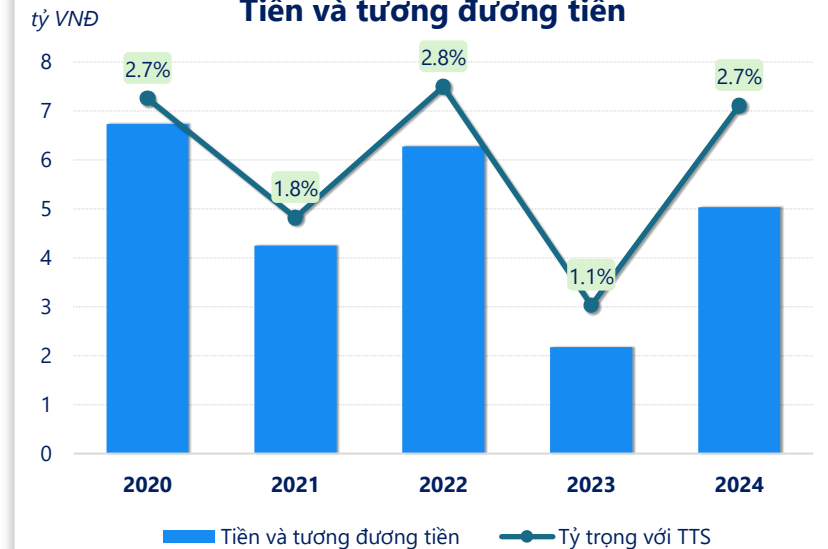
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



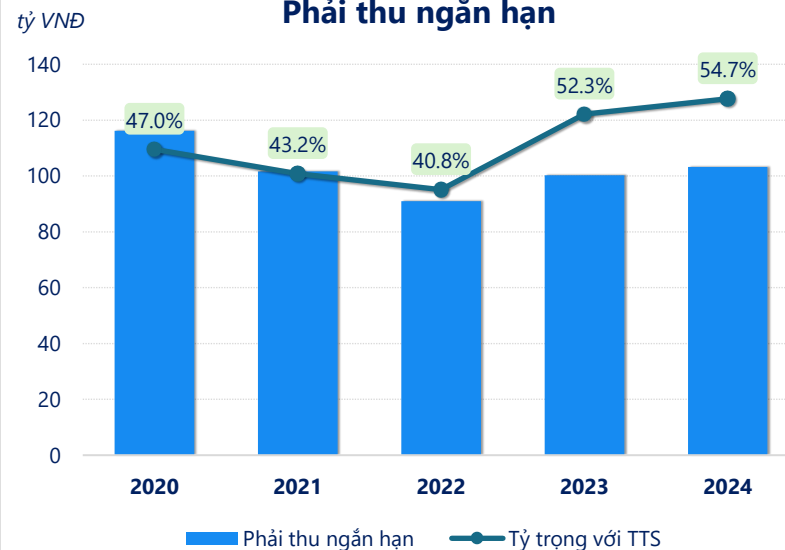
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của USC năm 2024 giảm **1.21%** so với năm trước, đạt **153.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

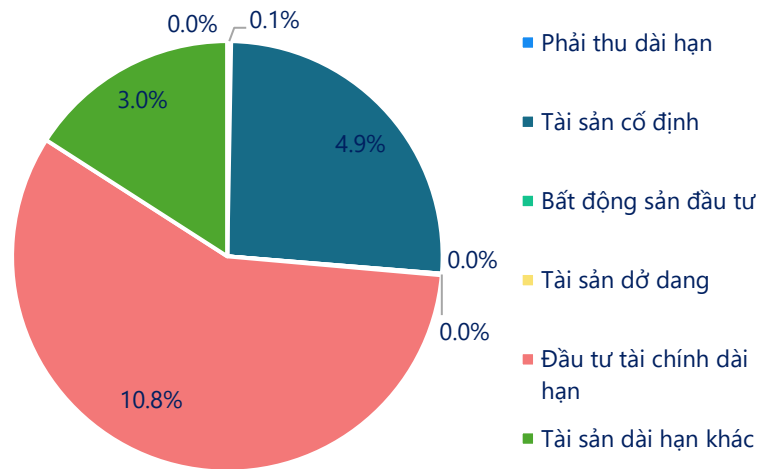
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



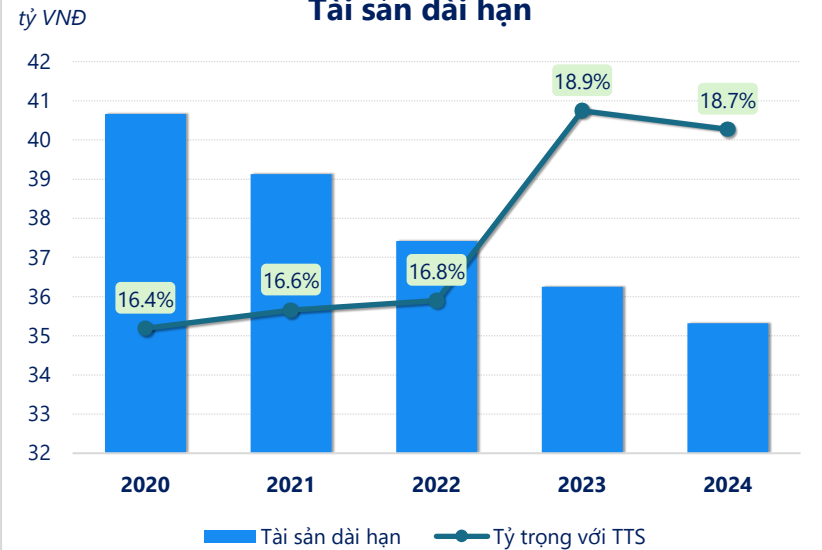
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **35.32** tỷ đồng giảm **2.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.87%.

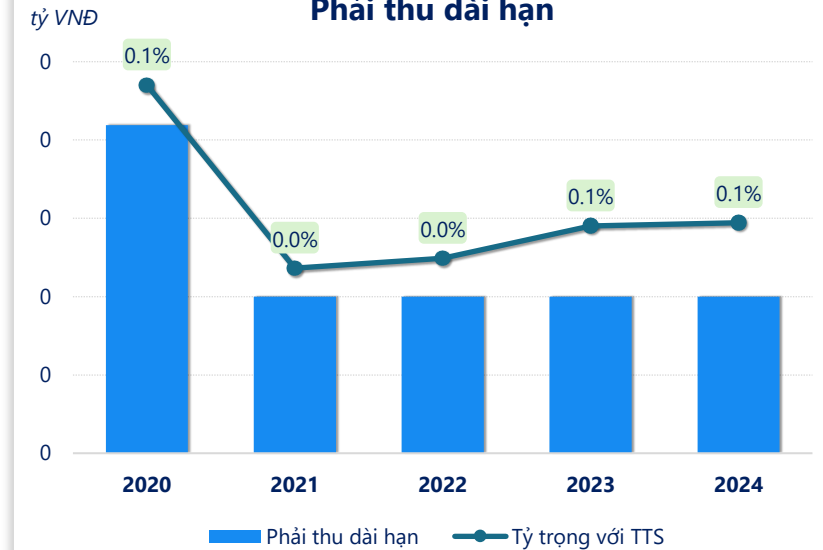
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



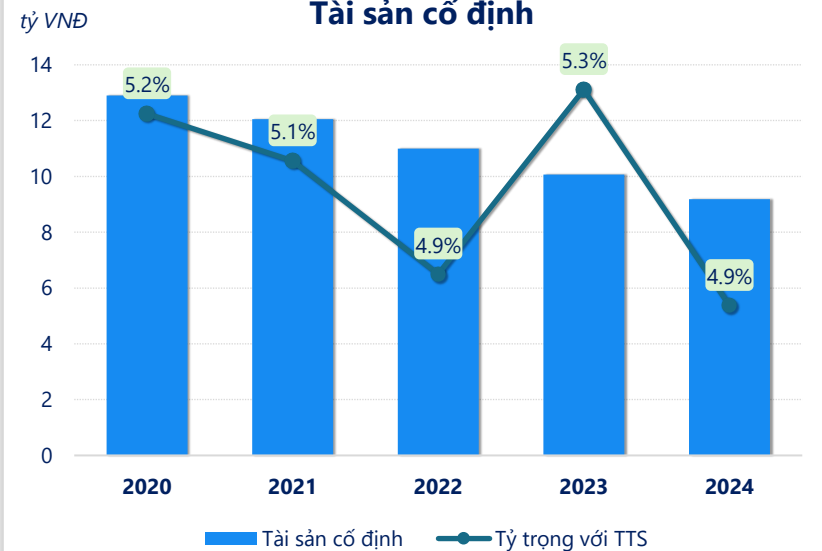
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



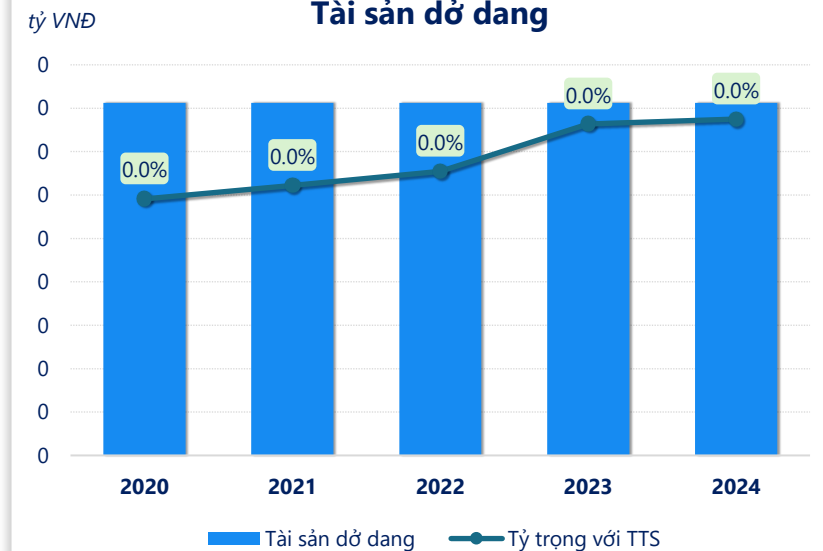
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

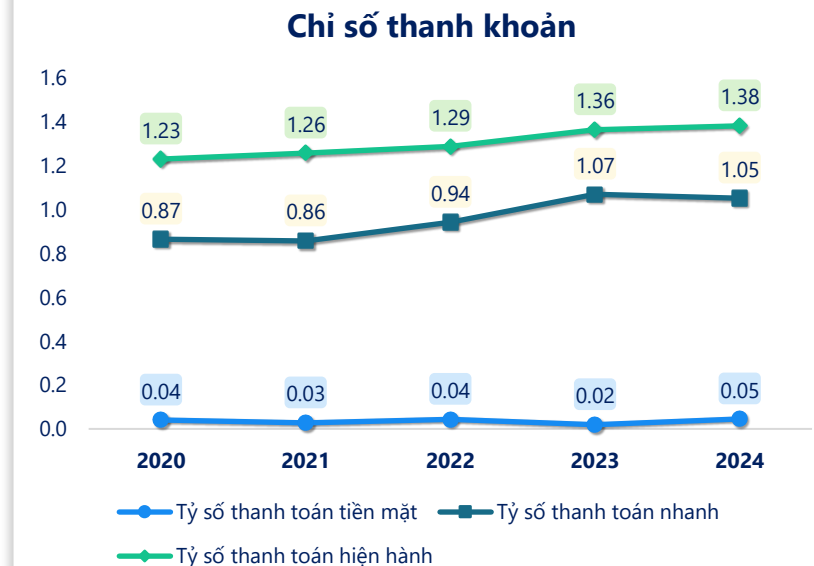
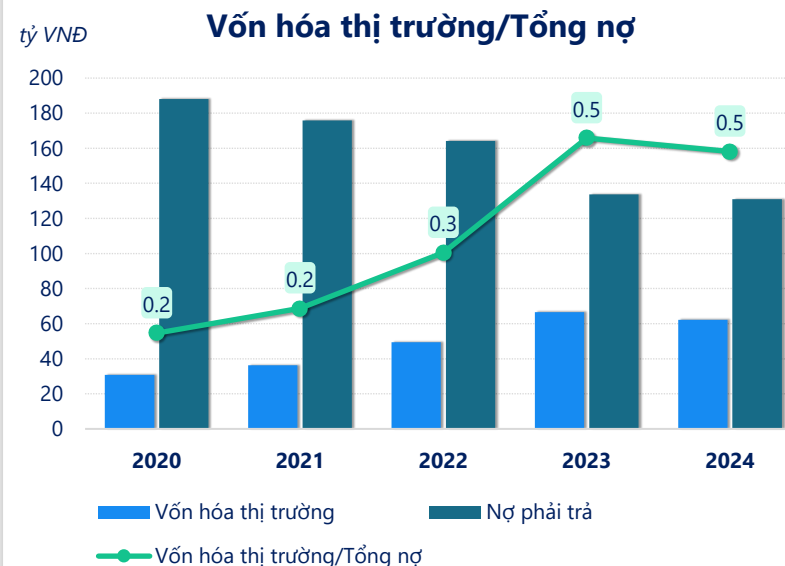
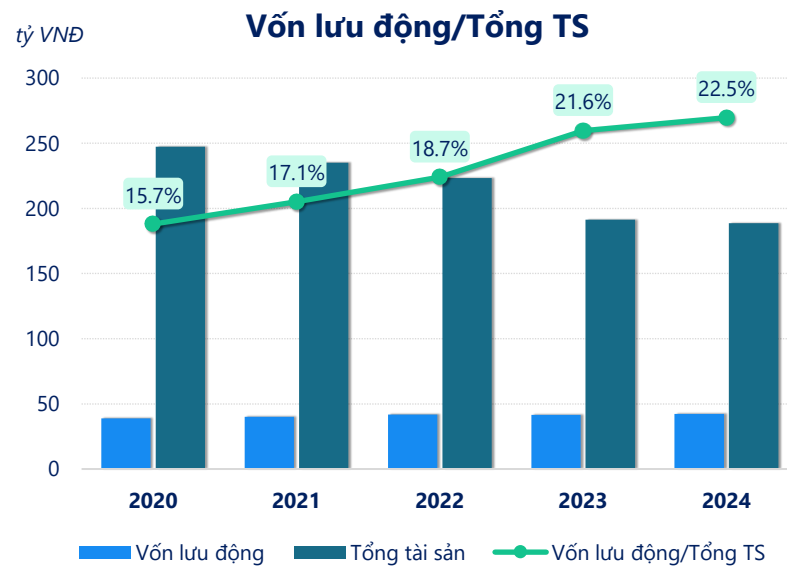
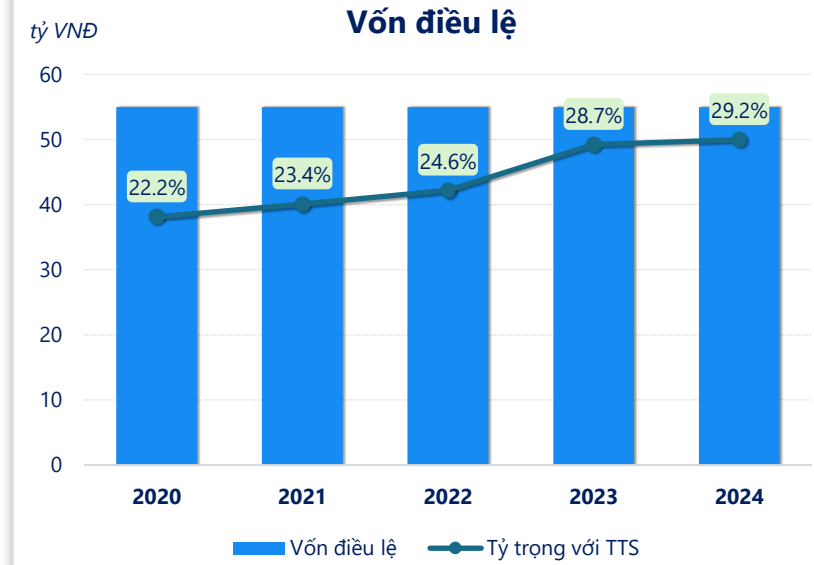
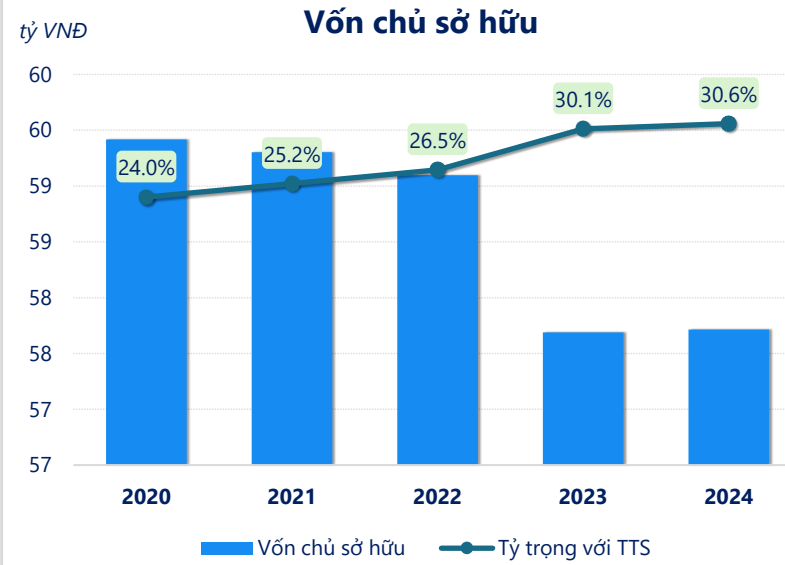
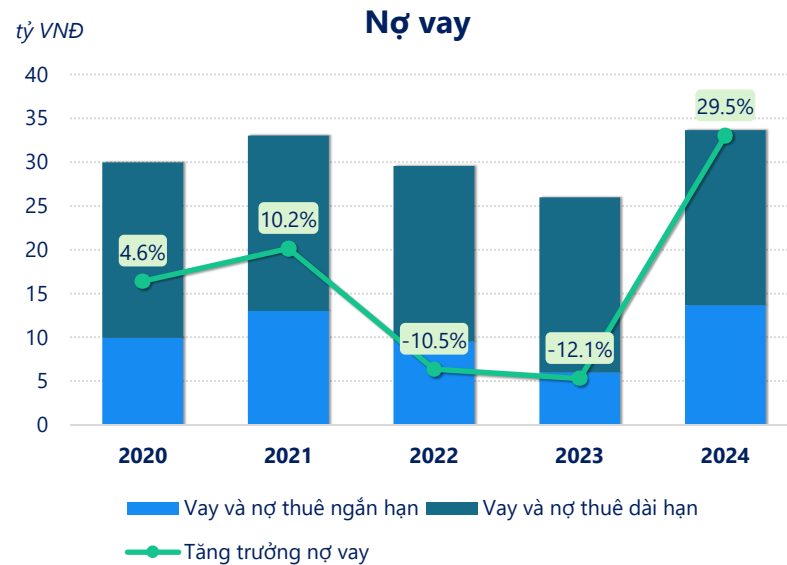


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	189	191	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	153	155	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	5.03	2.18	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	15.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	103	100	3.0%
Hàng tồn kho	36.5	33.4	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.56	4.36	-18.2%
Tài sản dài hạn	35.3	36.3	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	9.18	10.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.62	5.68	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	134	-2.1%
Nợ ngắn hạn	111	114	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	5.99	128%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	18.0	-21.8%
Nợ dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	228	141	151	102	84.8
Giá vốn hàng bán	209	124	131	89.1	70.5
Lợi nhuận gộp	19.6	16.8	20.6	12.5	14.3
Doanh thu HĐTC	0.36	0.04	0.00	0.45	0.23
Chi phí TC	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
Chi phí lãi vay	0.08	0.24	0.44	0.30	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	13.7	17.1	11.5	12.9
LN thuần từ HĐKD	3.63	2.94	3.11	1.16	1.48
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.19	-0.36	-0.08	-0.45
LN trước thuế	3.10	2.75	2.75	1.08	1.03
Lợi nhuận sau thuế	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73
LNST của CĐ cty mẹ	2.44	2.32	2.12	0.71	0.73

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-4.08	5.75	17.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-0.16	-0.07	-15.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	1.75	-3.66	-6.19	5.54
Tiền đầu kỳ	12.9	6.73	4.25	6.28	2.18
Lưu chuyển tiền thuần	-6.18	-2.48	2.03	-4.10	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.73	4.25	6.28	2.18	5.03